

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

■ 자동차등록규칙 [별지 제9호 서식] <개정 2018. 12. 19.>
■ Thông tư hướng dẫn Đăng ký xe ô tô [Mẫu đính kèm số 9]
<Sửa đổi 2018. 12. 19.>

자동차365(www.car365.go.kr)에서도 신청할 수 있습니다.
Có thể đăng ký tại Car 365 (www.car365.go.kr).

자동차 신규등록 신청서 ĐƠN ĐĂNG KÝ Ô TÔ LẦN ĐẦU

※ 뒤쪽의 유의 사항을 참고하시기 바라며, 음영 처리된 칸은 신청인이 적지 않습니다.

※ Vui lòng tham khảo nội dung lưu ý ở mặt sau và không điền vào ô màu tối.

※ []에는 해당되는 곳에 √ 표를 합니다.

※ Đánh dấu “√” vào [] tương ứng.

(앞쪽)
(Mặt trước)

접수 번호 Số tiếp nhận	접수 일시 Ngày tiếp nhận	발급 일시 Ngày cấp	처리 기간 Thời gian xử lý	즉시 Ngay lập tức
소유자 Người sở hữu	성명(명칭) Họ tên (tên gọi)		주민등록번호(법인등록번호) Số chứng minh thư Hàn (số đăng ký pháp nhân)	
	주소 Địa chỉ			
	전자우편 Email		(휴대)전화번호 (제작결함 시정 통지 시 문자 발송) Số điện thoại (di động) (tin nhắn được gửi khi có thông báo khắc phục lỗi sản xuất)	
자동차 Xe ô tô	등록 번호 Số đăng ký		색상 Màu sắc	
	(구)등록 번호 (말소등록된 자동차를 다시 등록하는 경우만 해당) Số đăng ký (cũ) (chỉ áp dụng khi đăng ký lại xe đã hủy đăng ký)			
	사용 본거지 (주민등록지, 법인 등의 주 사무소 또는 지점) Địa điểm sử dụng (nơi đăng ký cư trú, trụ sở chính hoặc chi nhánh của pháp nhân,...)			
	용도 Mục đích sử dụng	비사업용 Sử dụng phi thương mại		
		운수사업용 Dùng cho doanh nghiệp vận tải		
	[]관용 []개인용 []법인·단체용 []Dùng vào việc công []Dùng vào việc tư []Dùng cho pháp nhân, tổ chức			
	[]개인택시 []개인택시 외 []Taxi tư nhân []Không phải taxi tư nhân			
비과세 코드 Mã miễn thuế	부관 Hạn chế	부관 종료일 Ngày kết thúc hạn chế		

「자동차관리법」 제8조, 「자동차등록령」 제18조 및 「자동차등록규칙」 제27조에 따라 위와 같이 신청합니다.
Tôi xin nộp đơn như trên theo Điều 8 “Luật Quản lý ô tô”, Điều 18 của “Nghị định hướng dẫn Đăng ký ô tô” và Điều 27 của “Thông tư hướng dẫn Đăng ký xe ô tô”.

년 월 일
Năm tháng ngày

신청인 성명
Họ tên người đăng ký

(서명 또는 인)
(Kí tên hoặc đóng dấu)

생년월일
Năm, tháng, ngày
sinh

특별시장 · 광역시장 · 특별자치시장 · 도지사 · 특별자치도지사 또는 시장 · 군수 · 구청장 귀하
Kính gửi Thị trưởng thành phố đặc biệt (teukbyeolsi), Thị trưởng thành phố đô thị
(gwangyeoksi), Thị trưởng thành phố tự trị (jachisi), Thống đốc tỉnh (do), Thống đốc
Tỉnh tự trị đặc biệt (teukbyeol jachido) hoặc Thị trưởng, Chủ tịch huyện (gun), Chủ
tịch quận (gu)

행정정보 공동이용 동의서
Đơn đồng ý sử dụng chung thông tin hành chính

본인은 이 건 업무처리와 관련하여 전산정보처리조직 및 「전자정부법」 제36조제1항에 따른 행정정보의 공동이용을 통하여 특별시장 · 광역시
장 · 특별자치시장 · 도지사 · 특별자치도지사 또는 시장 · 군수 · 구청장이 뒤쪽의 확인 사항을 확인하는 것에 동의합니다.

Để xử lý các công việc liên quan đến đơn này, tôi đồng ý với việc Thị trưởng thành phố đặc biệt (teukbyeolsi), Thị trưởng thành phố đô thị
(gwangyeoksi), Thị trưởng thành phố tự trị (jachisi), Thống đốc tỉnh (do), Thống đốc Tỉnh tự trị đặc biệt (teukbyeol jachido) hoặc Thị trưởng, Chủ tịch
huyện (gun), Chủ tịch quận (gu) xác nhận các chi tiết ở mặt sau thông qua cơ quan xử lý thông tin trên máy vi tính và sử dụng chung thông tin hành
chính theo khoản 1 Điều 36 “Luật Chính phủ điện tử”.

※ 신청인이 특별시장 · 광역시장 · 특별자치시장 · 도지사 · 특별자치도지사 또는 시장 · 군수 · 구청장의 확인에 동의하지 않거나 전산정보처리조직
및 「전자정부법」 제36조제1항에 따른 행정정보의 공동이용을 통하여 확인할 수 없는 경우에는 해당 서류(법인등기부등본은 제외합니다)를
신청인이 직접 제출해야 합니다.

※ Nếu không đồng ý cho phép Thị trưởng thành phố đặc biệt (teukbyeolsi), Thị trưởng thành phố đô thị (gwangyeoksi), Thị trưởng thành phố tự trị
(jachisi), Thống đốc tỉnh (do), Thống đốc Tỉnh tự trị đặc biệt (teukbyeol jachido) hoặc Thị trưởng, Chủ tịch huyện (gun), Chủ tịch quận (gu) xác
nhận hoặc không thể xác nhận thông qua cơ quan xử lý thông tin trên máy vi tính và sử dụng chung thông tin hành chính theo khoản 1 Điều 36
“Luật Chính phủ điện tử”, người nộp đơn phải nộp trực tiếp các tài liệu liên quan (không bao gồm bản sao có chứng thực đăng ký pháp nhân).

신청인(대표자)
Người đăng ký (Người đại diện)

(서명 또는 인)
(Kí tên hoặc
đóng dấu)

210mm×297mm [백상지 또는 중질지 80g/m²]

<p>신청인 제출서류 Hồ sơ người đăng ký nộp</p>	<p>1. 신조차·수입차</p> <p>1. Xe mới, xe nhập khẩu</p> <p>가. 소유권을 증명하는 서류(나호·다호의 서류로는 소유권을 증명할 수 없는 경우에만 제출합니다.) 1부</p> <p> a. 1 bản giấy tờ chứng minh quyền sở hữu (chỉ nộp khi không thể chứng minh quyền sở hữu bằng các giấy tờ ở mục b và c)</p> <p> 나. 자동차제작증(신조차의 경우에만 제출합니다.) 1부</p> <p> b. 1 bản giấy chứng nhận sản xuất ô tô (chỉ nộp đối với ô tô mới)</p> <p> 다. 수입신고필증 또는 이를 대신할 세관의 증명서(수입차의 경우에만 제출합니다. 다만, 「자동차관리법 시행규칙」 제34조에 따른 자기인증능력을 갖춘 수입자가 수입한 경우에는 제출하지 않습니다.)</p> <p> c. 1 bản giấy khai báo nhập khẩu hoặc giấy chứng nhận hải quan thay thế (chỉ nộp đối với ô tô nhập khẩu. Tuy nhiên, trường hợp ô tô được nhập khẩu bởi một nhà nhập khẩu có khả năng tự chứng nhận theo Điều 34 của “Thông tư hướng dẫn Luật Quản lý ô tô” không cần nộp giấy tờ này”.)</p> <p> 라. 임시운행허가증 및 임시운행허가번호판(임시운행허가를 받은 경우에만 제출합니다.)</p> <p> d. 1 bản giấy phép lái xe tạm thời và biển số xe tạm thời (chỉ nộp nếu đã nhận được giấy phép lái xe tạm thời.)</p> <p> 마. 신규검사증명서(「자동차관리법」 제30조의4에 따라 자기인증이 면제된 자동차만 제출합니다.)</p> <p> e. 1 bản giấy chứng nhận kiểm tra mới (chỉ những xe được miễn tự chứng nhận theo Điều 30-4 “Luật Quản lý ô tô” phải nộp)</p> <p> 바. 「여객자동차 운수사업법」에 따른 여객자동차 운수사업 또는 「화물자동차 운수사업법」에 따른 화물자동차운수사업에 관한 면허·허가·등록·인가 또는 신고를 증명하는 서류 또는 사업계획의 변경을 증명하는 서류(사업용 자동차만 제출합니다.) 1부</p> <p> f. 1 bản tài liệu chứng minh chấp thuận, cho phép, đăng ký, phê duyệt, khai báo hoặc giấy tờ chứng minh thay đổi phương án kinh doanh đối với doanh nghiệp vận tải hành khách theo “Luật Kinh doanh vận tải hành khách” hoặc doanh nghiệp vận tải hàng hóa theo “Luật Kinh doanh vận tải hàng hóa”(chỉ nộp đối với ô tô dùng cho mục đích kinh doanh.)</p> <p> 사. 안전검사증(「자동차관리법 시행규칙」 제37조에 따라 안전검사를 받은 자동차만 제출합니다.)</p> <p> g. 1 bản giấy chứng nhận kiểm định an toàn (Chỉ xe đã được kiểm định an toàn theo Điều 37 của “Thông tư hướng dẫn Luật Quản lý ô tô” phải nộp.)</p> <p> 아. 대리인이 신청하는 경우에는 위임장 및 위임한 자의 신분을 확인할 수 있는 신분증명서 사본(법인인 경우에는 법인인감증명서를 말하며, 해당 법인이 제출한 사용인감계를 등록관청이 대조·확인할 수 있는 경우에는 제출하지 않아도 됩니다.) 각 1부</p> <p> h. 1 bản giấy ủy quyền và bản sao giấy tờ tùy thân có thể xác nhận nhân thân của người ủy quyền (trong trường hợp là pháp nhân, phải có Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu pháp nhân; nếu cơ quan đăng ký có thể đối chiếu và xác nhận giấy đăng ký con dấu sử dụng do pháp nhân đó nộp thì không cần phải nộp.) nếu là người đại diện.</p> <p>2. 말소등록된 자동차를 다시 등록하는 경우</p> <p>2. Trường hợp đăng ký lại xe đã hủy đăng ký</p> <p>가. 소유권을 증명하는 서류(말소사실증명서로는 소유권을 증명할 수 없는 경우에만 제출합니다.) 1부</p> <p> a. 1 bản tài liệu chứng minh quyền sở hữu (chỉ nộp khi không thể chứng minh quyền sở hữu bằng giấy xác nhận sự thật hủy đăng ký.)</p> <p> 나. 임시운행허가증 및 임시운행허가번호판(임시운행허가를 받은 경우에만 제출합니다.) 1부</p> <p> b. 1 bản giấy phép lái xe tạm thời và biển số xe tạm thời (chỉ nộp nếu đã nhận được giấy phép lái xe tạm thời.)</p> <p> 다. 신규검사증명서 1부</p> <p> c. 1 bản giấy chứng nhận kiểm định mới</p> <p> 라. 「여객자동차 운수사업법」에 따른 여객자동차운수사업 또는 「화물자동차 운수사업법」에 따른 화물자동차운수사업에 관한 면허·허가·등록·인가 또는 신고를 증명하는 서류 또는 사업계획의 변경을 증명하는 서류(사업용 자동차만 제출합니다.)1부</p> <p> d. 1 bản tài liệu chứng minh chấp thuận, cho phép, đăng ký, phê duyệt, khai báo hoặc giấy tờ chứng minh thay đổi phương án kinh doanh đối với doanh nghiệp vận tải hành khách theo “Luật Kinh doanh vận tải hành khách” hoặc doanh nghiệp vận tải hàng hóa theo “Luật Kinh doanh vận tải hàng hóa” (chỉ nộp đối với ô tô dùng cho mục đích kinh doanh.)</p> <p> 마. 안전검사증(「자동차관리법 시행규칙」 제37조에 따라 안전검사를 받은 자동차만 제출합니다.)</p> <p> e. 1 bản giấy chứng nhận kiểm định an toàn (Chỉ xe đã được kiểm định an toàn theo Điều 37 của “Thông tư hướng dẫn Luật Quản lý ô tô” phải nộp.)</p> <p> 바. 대리인이 신청하는 경우에는 위임장 및 위임한 자의 신분을 확인할 수 있는 신분증명서 사본(법인인 경우에는 법인인감증명서를 말합니다.) 각 1부</p> <p> f. 1 bản giấy ủy quyền và bản sao giấy tờ tùy thân có thể xác nhận nhân thân của người ủy quyền (trong trường hợp là pháp nhân, phải có Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu pháp nhân.) nếu là người đại diện</p> <p> 사. 제3자의 승낙서나 권리관계가 해소되었음을 증명하는 서류 또는 그에 대항할 수 있는 확정판결 등본(말소등록 당시 저당권 등 등록상 이해관계를 가진 제3자가 있는 자동차의 경우에만 제출합니다.) 1부</p> <p> g. 1 bản thư đồng ý của bên thứ 3 hoặc tài liệu chứng minh mối quan hệ quyền lợi đã được giải quyết hoặc bản sao phán quyết cuối cùng có thể được sử dụng để chống lại bên thứ ba đó (chỉ nộp trong trường hợp xe ô tô mà bên thứ 3 có quan hệ lợi ích trong việc đăng ký, chẳng hạn như thế chấp, tại thời điểm đăng ký hủy bỏ.)</p>	<p>수수료 2,000원. 다만, 사용 본거지와 다른 시·도에 신청하는 경우에는 2,500원입니 다. Lệ phí 2.000won. Tuy nhiên, nếu đăng ký ở tỉnh, thành phố khác địa điểm sử dụng thì mức phí là 2.500 won.</p>
---	--	--

<p>특별시장·광역시장·특별자치시장·도지사 ·특별자치도지사 또는 시장·군수·구청장 확인사항</p> <p>내용: Thị trường thành phố đặc biệt (teukbyeolsi), Thị trường thành phố đô thị (gwangyeoksi), Thị trường thành phố tự trị (jachisi), Thống đốc tỉnh (do), Thống đốc Tỉnh tự trị đặc biệt (teukbyeol jachido) hoặc Thị trường, Chủ tịch huyện (gun), Chủ tịch quận (gu) xác nhận</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. 소유자가 개인인 경우에는 주민등록표 초본, 운전면허증 또는 외국인등록사실증명(주민등록증 사본 또는 운전면허증 사본이나 그 밖의 사용본거지를 알 수 있는 서류로 갈음할 수 있습니다) 1. Trích lục bảng đăng ký cư trú, bảng lái xe hoặc giấy xác nhận sự thật đăng ký người nước ngoài (có thể thay thế bằng bản sao thẻ đăng ký cư trú, bản sao giấy phép lái xe hoặc bất kỳ tài liệu nào khác thể hiện địa điểm sử dụng), nếu chủ sở hữu là cá nhân 2. 비사업용 자동차를 등록하는 법인 등의 경우에는 사업자등록증 또는 법인 등기사항증명서 (사업자등록증 사본이나 그 밖의 사용본거지를 알 수 있는 서류로 갈음할 수 있습니다) 2. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký pháp nhân (có thể thay thế bằng bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu khác thể hiện nơi sử dụng), nếu pháp nhân đăng ký xe phi thương mại 3. 신청인이 제출하는 서류(「자동차등록규칙」 제27조제1항제4호 및 제6호를 제외한 서류) 3. Các tài liệu do người đăng ký nộp (các tài liệu không bao gồm điểm 4 và điểm 6 khoản 1 Điều 27 của “Thông tư hướng dẫn Đăng ký xe ô tô”) 	
--	---	--

<p>「지방세특례제한법」에 따른 취득세 감면 대상 여부</p> <p>Có đủ điều kiện để được giảm thuế trước bạ theo “Luật Hạn chế đặc biệt thuế địa phương” hay không</p>	[] 「장애인복지법」에 따른 장애인으로서 장애등급 1급부터 3급까지에 해당하는 사람
	[] Người khuyết tật theo “Luật Phúc lợi người khuyết tật” thuộc cấp độ khuyết tật từ cấp 1 đến cấp 3
	[] 「국가유공자 등 예우 및 지원에 관한 법률」에 따른 국가유공자로서 상이등급 1급부터 7급까지의 판정을 받은 사람
	[] Người có công theo quy định của “Luật Đãi ngộ và hỗ trợ người có công”, được công nhận là người có công từ cấp 1 đến cấp 7.
	[] 「5·18민주유공자 예우에 관한 법률」에 따라 등록된 5·18민주화운동부상자로서 신체장애등급 1급부터 14급까지의 판정을 받은 사람
	[] Người bị thương trong Phong trào Dân chủ 18/5 đã đăng ký theo “Luật Đãi ngộ dành cho người có công trong Phong trào dân chủ 18/5” và đã được công nhận là khuyết tật thân thể từ cấp 1 đến cấp 14.
	[] 「고엽제후유의증 등 환자지원 및 단체설립에 관한 법률」에 따른 고엽제후유의증환자로서 경도 장애 이상의 장애등급 판정을 받은 사람
	[] Nạn nhân di chứng chất độc màu da cam theo “Luật Hỗ trợ nạn nhân di chứng chất độc màu da cam và thành lập tổ chức” và đã được công nhận mức độ khuyết tật từ nhẹ trở lên.

※ 「지방세특례제한법」에 따라 취득세 감면 대상인 경우 해당하는 사항에 √ 표시를 해주시기 바랍니다.

※ Nếu là đối tượng được giảm thuế trước bạ theo “Luật Hạn chế đặc biệt thuế địa phương”, vui lòng đánh dấu √ vào thông tin tương ứng.

유의 사항
Nội dung lưu ý

1. 자기인증이 면제되는 자동차(「자동차관리법」 제30조의4)
1. Ô tô được miễn tự chứng nhận (Điều 30-4 của “Luật Quản lý ô tô”)
 - 가. 이삿짐으로 반입하여 수입되는 자동차로서 「대외무역법」에 따라 수입승인이 면제되는 경우
 - a. Trường hợp ô tô được nhập khẩu dưới dạng tài sản chuyên nhà và được miễn phê duyệt nhập khẩu theo “Luật Ngoại thương”
 - 나. 「자동차관리법」 제70조제1호부터 제3호까지에 해당하는 자동차로서 국내에서 운행한 자동차를 수입하는 경우 등
 - 나. 「자동차관리법」 제70조제1호부터 제3호까지에 해당하는 자동차로서 국내에서 운행한 자동차를 수입하는 경우 등
 - b. Các trường hợp nhập khẩu ô tô thuộc điểm 1 đến điểm 3 Điều 70 “Luật Quản lý ô tô” và đã được lái trong nước
2. 등록하지 않고 자동차를 운행하는 경우에는 관련 규정에 따라 징역이나 벌금에 처해집니다.(「자동차관리법」 제80조제1호)
2. Trường hợp lái xe không đăng ký, sẽ bị phạt tù hoặc phạt tiền theo quy định có liên quan. (điểm 1 Điều 80 “Luật Quản lý ô tô”)
3. (휴대)전화번호와 전자우편(이메일) 주소는 귀하의 자동차 관리(리콜 등)에 필요한 사항을 안내하고 도움을 주려는 목적으로 이용되니 적어 주시고, 변경되는 경우에는 관할 등록 관청에 알려 주십시오. 다만, 본인이 원하지 않으면 적지 않아도 됩니다.
3. (휴대)전화번호와 전자우편(이메일) 주소는 귀하의 자동차 관리(리콜 등)에 필요한 사항을 안내하고 도움을 주려는 목적으로 이용되니 적어 주시고, 변경되는 경우에는 관할 등록 관청에 알려 주십시오. 다만, 본인이 원하지 않으면 적지 않아도 됩니다.
3. Hãy điền số điện thoại (di động) và địa chỉ thư điện tử (e-mail) để sử dụng cho mục đích cung cấp hướng dẫn và hỗ trợ về các vấn đề cần thiết khi quản lý xe (thu hồi,...). Trường hợp có thay đổi, vui lòng thông báo cho cơ quan đăng ký có thẩm quyền. Tuy nhiên, có thể không điền nếu không muốn.